

-(으)ㄴ/는 대로

theo như; ngay khi — sau một mệnh đề

Cách dùng ở cấp mệnh đề của 대로. Chọn định ngữ nào sẽ quyết định giữa hai nghĩa khá khác nhau, nên thì ở đây thực sự có vai trò.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Khuôn mẫu đã hoàn tất	-(으)ㄴ 대로	말하다 → 말한 대로
Khuôn mẫu đang diễn ra	-는 대로	보다 → 보는 대로
Ngay khi	-는 대로 + tương lai	도착하는 대로 연락할게요
Kết thúc bằng ㄴ	ㄴ rơi	만들다 → 만드는 대로
Khoảng cách	từ riêng	말한 대로 — không phải 말한대로
Sau danh từ	viết liền	약속대로

Khi nào dùng

Với -(으)ㄴ 대로 hành động đã hoàn tất và đóng vai trò khuôn mẫu: 제가 말한 대로 하세요 (hãy làm theo như tôi đã nói). Với -는 대로 theo nghĩa cách thức, khuôn mẫu đang diễn ra hoặc mang tính chung: 보는 대로 말해 주세요.

Nhưng -는 대로 còn có một nghĩa thứ hai. Gắn vào việc chưa làm, nó có nghĩa là “ngay khi”: 도착하는 대로 연락드리겠습니다. Ngữ cảnh phân biệt rõ hai nghĩa — hành động tương lai cho nghĩa thời gian, hành động hiện tại hoặc thói quen cho nghĩa cách thức.

Cách dùng chỉ thời gian này thuộc về những sắp xếp và lời hứa. So sánh với -자마자, vốn dùng thoải mái với sự việc quá khứ và nhấn mạnh rằng không có chút thời gian nào trôi qua.

Gốc từ kết thúc bằng ㄴ bị rơi ㄴ: 만들다 thành 만드는 대로. Và 대로 là một từ riêng sau định ngữ, nên phải viết cách ra.

Ví dụ trong câu

- 1 제가 말한 대로 해 주세요.
Hãy làm theo như tôi đã nói.
- 2 배운 대로 다시 한번 해 보세요.
Hãy thử lại theo cách bạn đã được dạy.
- 3 본 대로 솔직하게 이야기했어요.
Tôi đã kể thật lòng, đúng như những gì tôi thấy.
- 4 회의가 끝나는 대로 전화드리겠습니다.
Họp xong là tôi sẽ gọi cho bạn ngay.
- 5 저녁이 만들어지는 대로 부를게요.
Cơm chín là tôi gọi bạn ngay.
- 6 생각나는 대로 편하게 말씀해 주세요.
Cứ nói bất cứ điều gì bạn nghĩ ra.

So sánh với

Danh từ + 대로
Với danh từ đơn thuần, 대로 gắn liền và không cần định ngữ: 약속대로, 계획대로. Mục này nói về dạng gắn với mệnh đề.
약속대로 왔어요. / 약속한 대로 왔어요.

-자마자
Theo nghĩa thời gian, cả hai đều có nghĩa “ngay khi”, nhưng -는 대로 hướng về tương lai và hợp với lời hứa. -자마자 kể sự việc quá khứ một cách tự nhiên và nhấn mạnh tính tức thì.
끝나는 대로 연락할게요. (xong là tôi sẽ liên lạc) / 끝나자마자 연락했어요. (vừa xong là tôi liên lạc ngay)

처럼
처럼 chỉ sự giống nhau; 대로 là làm theo chỉ dẫn hoặc khuôn mẫu. Bắt chước so với tuân theo.
가수처럼 노래해요. (hát như ca sĩ) / 배운 대로 노래해요. (hát theo như đã học)

Lưu ý

- X 어제 제가 말하는 대로 했어요.
○ 어제 제가 말한 대로 했어요.
Chỉ dẫn đã được đưa ra, nên định ngữ ở quá khứ. -는 대로 sẽ mô tả khuôn mẫu đang diễn ra hoặc mang tính chung.
- X 회의가 끝난 대로 전화드리겠습니다.
○ 회의가 끝나는 대로 전화드리겠습니다.
Nghĩa “ngay khi” cần -는, dù hành động nằm ở tương lai. -(으)ㄴ 대로 sẽ mang nghĩa “theo cách nó đã kết thúc”.
- X 저녁을 만드는 대로 부를게요.
○ 저녁을 만드는 대로 부를게요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄴ bị rơi ㄴ trước -는, như mọi nơi khác trong hệ thống định ngữ.